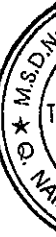




Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch (từ 1/6/2016) Ủy viên (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch (đến 30/5/2016)
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên (từ 1/10/2016)
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên (đến 30/9/2016)
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên (từ 1/6/2016)
Ông Koji Shibata	Ủy viên (từ 20/2/2017)

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc (từ 1/6/2016) Phó Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc (đến 30/5/2016)
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (từ 8/3/2016)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Phạm Văn Thành
Ban Giám đốc

Trưởng Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, 28-03-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

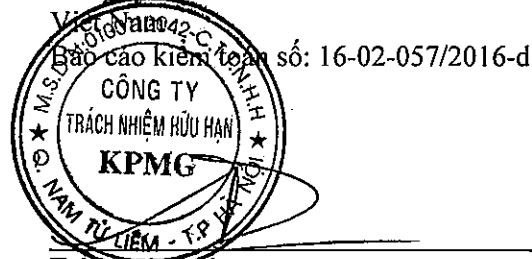
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 (ngày Tổng Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết toán và phê duyệt và việc Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đồng thời công ty kiểm toán này cũng đưa ra trong báo cáo kiểm toán một số vấn đề cần nhấn mạnh về việc (i) trong kỳ Tổng Công ty thực hiện thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay, (ii) các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” liên quan đến nghiệp vụ xử lý tài chính của cổ phần hóa chưa được phân loại lại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, (iii) việc trích lập dự phòng bồi thường thiệt hại về tài sản của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội được gửi tại Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu, Đà Nẵng của Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty, và việc phân loại hàng tồn kho bị thiệt hại của Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu Hàng không Việt Nam sang tài khoản phải thu khác; (iv) việc trình bày số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là các số liệu của kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày trước ngày Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần); và (v) việc Tổng Công ty áp dụng chế độ báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt bao gồm một số khác biệt với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề trên không có ảnh hưởng nào đối với ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Công ty TNHH KPMG



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		22.309.076.409.828	19.256.814.319.168
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419
Tiền	111		1.767.709.581.449	1.670.443.696.419
Các khoản tương đương tiền	112		997.175.777.927	2.903.379.540.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		763.676.001.400	382.168.126.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	763.676.001.400	382.168.126.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.622.855.140.252	12.169.198.648.256
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.443.588.578.754	3.131.652.305.918
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.136.694.291.380	7.912.211.459.074
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	1.125.400.096.522	1.202.279.559.415
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(82.827.826.404)	(76.944.676.151)
Hàng tồn kho	140	10	2.712.180.564.486	1.726.976.386.814
Hàng tồn kho	141		2.821.047.839.720	1.800.165.563.797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.867.275.234)	(73.189.176.983)
Tài sản ngắn hạn khác	150		445.479.344.314	404.647.921.279
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	184.365.692.747	190.354.796.751
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		156.508.442.254	88.161.176.575
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	104.605.209.313	126.131.947.953

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		74.171.251.295.993	69.924.859.260.859
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.833.214.758.161	7.035.592.036.487
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.394.607.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.396.517.704.193	2.329.136.847.177
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(1.394.607.563)
Tài sản cố định	220		61.409.518.540.209	55.315.671.429.548
Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.181.636.758.139	13.809.204.834.731
<i>Nguyên giá</i>	222		38.606.881.503.073	26.085.738.595.934
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.425.244.744.934)	(12.276.533.761.203)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	40.074.945.442.518	41.331.600.436.158
<i>Nguyên giá</i>	225		53.404.449.739.544	55.222.992.538.504
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(13.329.504.297.026)	(13.891.392.102.346)
Tài sản cố định vô hình	227	13	152.936.339.552	174.866.158.659
<i>Nguyên giá</i>	228		584.800.272.646	554.587.763.523
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(431.863.933.094)	(379.721.604.864)
Tài sản dở dang dài hạn	240		262.220.170.679	549.443.472.298
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	262.220.170.679	549.443.472.298
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	2.066.294.206.579	1.965.615.687.420
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.579.127.638.033	1.580.149.049.570
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		496.566.992.540	399.654.272.193
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.400.423.994)	(14.187.634.343)
Tài sản dài hạn khác	260		5.600.003.620.365	5.058.536.635.106
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	5.319.932.552.737	4.709.747.033.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.154.845.050	4.269.722.020
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		277.916.222.578	344.519.879.131
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		96.480.327.705.821	89.181.673.580.027

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		80.235.683.786.129	77.039.282.058.727
Nợ ngắn hạn	310		29.362.757.831.474	27.734.757.745.676
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.009.576.914.474	9.168.019.083.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		268.760.789.659	241.018.798.623
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	18	426.179.460.693	384.432.920.223
Phải trả người lao động	314		1.390.911.311.411	1.088.766.534.253
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.470.071.553.711	2.546.685.931.344
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	562.307.697.560	5.740.256.916
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	918.827.540.756	356.898.773.966
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	11.035.691.702.894	13.751.347.810.670
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	41.701.207.446	40.339.407.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238.729.652.870	151.508.228.746
Nợ dài hạn	330		50.872.925.954.655	49.304.524.313.051
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.884.596.800	289.324.000
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	878.510.547.408	814.295.607.886
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	49.829.138.174.531	48.482.856.905.144
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	159.643.335.667	7.082.476.021
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.749.300.249	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.244.643.919.692	12.142.391.521.300
Vốn chủ sở hữu	410	24	16.244.643.919.692	12.142.391.521.300
Vốn cổ phần	411	25	12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	11.198.648.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	36.493.938.542
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	158.188.957.570
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		204.874.976.862	190.743.186.933
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	103.642.172.417
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.801.088.143.876	65.279.379.622
- Lỗ lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		(143.333.754.443)	(82.526.458.173)
- LNST chưa phân phối năm nay/ kỳ này	421b		1.944.421.898.319	147.805.837.795
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	562.039.355.295	471.746.481.072
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		96.480.327.705.821	89.181.673.580.027

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người lập:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Tri Thành
Tổng Giám đốc

28-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	70.571.488.322.864	49.443.303.963.142
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	482.514.471.542	297.330.950.150
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	70.088.973.851.322	49.145.973.012.992
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		59.246.148.246.923	42.579.402.965.736
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.842.825.604.399	6.566.570.047.256
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	899.842.836.077	1.154.249.065.279
Chi phí tài chính	22	30	3.049.417.848.736	3.682.077.770.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.365.427.620.435	882.335.756.350
Phần lãi trong công ty liên kết	24		74.777.582.856	60.817.209.667
Chi phí bán hàng	25	31	4.456.253.993.479	3.053.575.469.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2.244.778.696.112	1.492.881.894.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.066.995.485.005	(446.898.811.969)
Thu nhập khác	31	33	578.376.098.914	1.196.955.993.019
Chi phí khác	32		44.789.738.486	24.554.116.661
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		533.586.360.428	1.172.401.876.358

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.600.581.845.433	725.503.064.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	340.669.014.103	250.174.972.642
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.105.237.094.697	480.421.817.624
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		2.054.563.627.762	306.316.559.618
Cổ đông không kiểm soát	62		50.673.466.935	174.105.258.006
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.685	213

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Trí Thành
Tổng Giám đốc

28-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2016 đến	Từ 1/4/2015 đến
	số	minh	31/12/2016	31/12/2015
			VND	VND
				Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.600.581.845.433	725.503.064.389
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.218.292.501.411	3.246.498.812.628
Các khoản dự phòng	03		41.061.246.841	23.951.715.419
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		730.050.392.571	1.390.474.702.694
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(545.251.701.369)	(334.521.137.505)
Chi phí lãi vay	06		1.365.427.620.435	882.335.756.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.410.161.905.322	5.934.242.913.975
Biến động các khoản phải thu	09		(463.996.513.375)	1.079.858.241.711
Biến động hàng tồn kho	10		(954.278.619.370)	(95.272.156.966)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.227.964.944.492	1.752.941.374.870
Biến động chi phí trả trước	12		(604.196.414.778)	(775.208.328.750)
			11.615.655.302.291	7.896.562.044.840
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.528.052.892.341)	(910.225.648.866)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(387.537.191.194)	(232.027.324.407)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(149.224.296.483)	(148.190.128.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.550.840.922.273	6.606.118.942.612

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

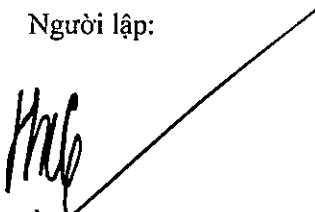
	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.277.532.789.609)	(20.095.519.732.300)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		295.386.846.662	125.535.266.329
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.455.682.977.222)	(783.573.332.844)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.074.175.102.222	684.342.206.444
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(107.000.000.000)	(21.387.460.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		24.605.300.000	178.986.331.496
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		243.026.390.220	203.365.908.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.203.022.127.727)	(19.708.250.812.179)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.567.441.763.999	-
Tiền thu từ đi vay	33		27.369.210.821.590	40.027.621.038.011
Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.866.352.970.822)	(21.989.351.902.172)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.791.607.944.488)	(3.539.722.155.454)
Tiền trả cổ tức	36		(434.298.920.492)	(234.897.561.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.155.607.250.213)	14.263.649.419.244

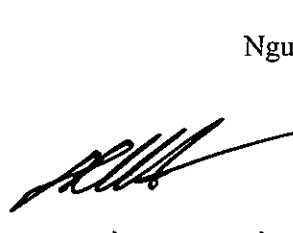
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

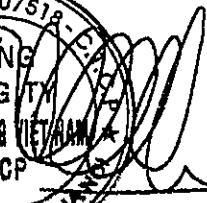

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.807.788.455.667)	1.161.517.549.677
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		4.573.823.236.419	3.410.962.685.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.149.421.376)	1.343.001.230
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419

Người lập:

 Hồ Xuân Tam
 Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

 Trần Thanh Hiền
 Kế toán trưởng


 Trần Trí Thành
 Tổng Giám đốc
 

28-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09- DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2016: 34 đơn vị trực thuộc, 14 công ty con và 5 công ty liên kết).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty con	Địa chỉ	31/12/2016		1/1/2016		% quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	Số cổ phần	% sở hữu		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("Jetstar")	Việt Nam	22.044.981	68,85%	16.386.437	68,46%	68,46%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	-	100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	-	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	15.105.418	55,13%	15.105.418	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	7.404.071	60,10%	4.936.278	60,00%	60,00%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	-	100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đảo tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	55,00%	-	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	-	51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	-	65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	178.935	89,47%	178.935	90,00%	90,00%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	-	-	-	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết							
Hàng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	49,00%	-	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	42.835.200	32,05%	32,05%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.085.405	36,07%	1.085.405	36,07%	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	1.071.000	41,31%	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	525.400	30,41%	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty và các công ty con có 20.761 nhân viên (1/1/2016: 19.929 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phân ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được thì ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian 2 năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển*

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	22.329.003.278	25.610.107.166
Tiền gửi ngân hàng	1.633.241.520.321	1.532.351.245.168
Tiền đang chuyển	112.139.057.850	112.482.344.085
Các khoản tương đương tiền	997.175.777.927	2.903.379.540.000
	<hr/>	<hr/>
	2.764.885.359.376	4.573.823.236.419

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	763.676.001.400	382.168.126.400
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	763.676.001.400	382.168.126.400

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	868.495.011.091
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	456.866.046.661	551.103.486.661
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	82.094.241.772	82.094.241.772
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	22.812.300.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	6.166.335.863
	1.436.433.935.387	1.530.671.375.387

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2016 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	90.901.080.000	(5.679.900.037)	85.221.179.963	90.901.080.000	(12.890.717.013)	78.010.362.987
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568	52.000.000.000	(1.296.917.330)	50.703.082.670
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội bài	30.000.000.000	-	33.095.443.854	30.000.000.000	-	30.720.294.761
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Công ty Liên doanh TNHH Giao nhận hàng hóa Jupiter Pacific	-	-	-	9.147.283.620	-	9.147.283.620
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần In Hàng không Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	2.001.168.000	-	2.001.168.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Khác	17.000.000.000	(1.451.090.525)	15.548.909.475	-	-	-
	1.061.171.967	-	1.061.171.967	-	-	-
	496.566.992.540	(9.400.423.994)	490.262.012.400	399.654.272.193	(14.187.634.343)	386.186.932.611

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Biến động của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư đầu năm	1.580.149.049.570
Phần lãi trong công ty liên kết phát sinh trong năm	74.777.582.856
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 24)	13.666.857.421
Cổ tức được chia	(94.237.440.000)
Biến động khác	4.771.588.186
	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>1.579.127.638.033</u>

6. Phải thu của khách hàng**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.636.994.471.683	1.465.080.265.838
Phải thu từ các hãng hàng không khác	681.938.384.919	828.594.369.533
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	307.172.911.678	228.084.448.938
Phải thu cho thuê máy bay	29.891.132.949	236.915.224.656
Phải thu ngắn hạn khác	788.986.285.088	374.372.604.516
	<hr/>	<hr/>
	<u>3.444.983.186.317</u>	<u>3.133.046.913.481</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngắn hạn	3.443.588.578.754	3.131.652.305.918
Dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563
	<hr/>	<hr/>
	<u>3.444.983.186.317</u>	<u>3.133.046.913.481</u>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	82.120.929.200	91.739.221.784

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

7. Trả trước cho người bán**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước tiền mua máy bay	8.609.061.295.391	5.826.952.670.840
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.799.799.981.195	1.396.724.789.857
Trả trước tiền thuê máy bay	445.604.170.216	360.479.615.107
Trả trước khác	282.228.844.578	328.054.383.270
	<u>11.136.694.291.380</u>	<u>7.912.211.459.074</u>

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước tiền mua máy bay	2.435.873.162.405	4.706.455.189.310

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	12.032.467.104	5.306.634.418
Tạm ứng	25.372.629.102	19.440.981.394
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	62.103.038.715	16.173.485.256
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	171.997.542.750	-
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	639.465.339.888	883.343.051.712
Phải thu khác	214.429.078.963	278.015.406.635
	1.125.400.096.522	1.202.279.559.415

(*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.301.948.875.337	2.160.029.284.437
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	88.402.144.357	158.798.945.547
Phải thu dài hạn khác	6.166.684.499	10.308.617.193
	2.396.517.704.193	2.329.136.847.177

(c) Phải thu khác từ bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.876.460.454	426.469.704.854

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016			1/1/2016				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương Đại lý BSP Pháp (Consult) Đại lý Global Flight	Trên 60 tháng 6 tháng - 3 năm 1 - 2 năm	34.498.436.023	(34.498.436.023)	-	Trên 60 tháng	34.498.436.023	(34.498.436.023)	-
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	46.901.541.887	(45.187.718.586)	1.713.823.301	2 tháng - 19 năm	43.982.895.601	(31.497.956.006)	12.484.939.595
		85.112.365.705	(83.398.542.404)	1.713.823.301		90.824.223.309	(78.339.283.714)	12.484.939.595
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(82.827.826.404)				(76.944.676.151)	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn			(570.716.000)				(1.394.607.563)	

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.588.489.890	-	27.296.572.599	-
Nguyên vật liệu	969.722.603.034	(108.867.275.234)	811.602.786.191	(73.169.698.588)
Công cụ và dụng cụ	199.589.141.023	-	179.668.758.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.884.370.413	-	5.850.649.354	-
Hàng hóa (*)	1.585.740.421.598	-	758.085.116.575	(19.478.395)
Hàng hóa kho bảo thuế	12.645.537.475	-	17.661.680.170	-
Hàng gửi đi bán	4.877.276.287	-	-	-
	<hr/>		<hr/>	
	2.821.047.839.720	(108.867.275.234)	1.800.165.563.797	(73.189.176.983)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 148.978 triệu VND hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được (1/1/2016: 84.773 triệu VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	19.503.858.851.656	1.948.439.974.239	1.728.375.110.065	1.920.022.997.333	784.286.350.500	200.755.312.141	26.085.738.595.934
Tăng trong năm	7.064.323.258.367	-	120.279.887.407	92.874.574.804	122.758.409.463	65.147.295.414	7.465.383.425.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	280.783.822.538	-	-	-	-	280.783.822.538
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	5.276.693.298.298	-	-	-	-	-	5.276.693.298.298
Điều chỉnh nguyên giá	82.963.442.517	(1.753.500.402)	-	-	-	-	81.209.942.115
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn bằng tài sản	-	(1.195.203.967)	(237.747.272)	-	-	-	(1.432.951.239)
Phân loại lại	-	(4.429.201.413)	1.068.293.555.547	(841.509.101.193)	(236.282.655.866)	13.927.402.925	-
Thanh lý và nhượng bán	(485.868.350.684)	(10.986.329.563)	(5.200.740.527)	(43.109.388.795)	(14.357.602.598)	(1.697.791.086)	(561.220.203.253)
Biến động khác	(19.175.139.215)	(831.287.560)	-	-	-	-	(20.006.426.775)
Số dư cuối năm	31.422.795.360.939	2.210.028.273.872	2.911.510.065.220	1.128.279.082.149	656.136.501.499	278.132.219.394	38.606.881.503.073

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.595.972.390.222	739.692.943.498	1.018.925.829.132	1.289.281.138.394	517.036.067.229	115.625.392.728	12.276.533.761.203
Khấu hao trong năm	1.353.500.132.989	110.143.481.099	232.769.660.455	88.857.547.618	74.871.102.785	21.307.824.239	1.881.449.749.185
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	3.847.001.806.231	-	-	-	-	-	3.847.001.806.231
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	(268.000.000)	-	(268.000.000)
Góp vốn bằng tài sản	-	(234.220.812)	(226.081.371)	-	-	-	(460.302.183)
Phân loại lại	(644.056.547)	(88.370.457)	697.850.714.245	(553.382.544.142)	(154.199.612.076)	10.463.868.977	-
Thanh lý và nhượng bán	(485.868.350.684)	(8.480.993.011)	(5.159.960.433)	(43.058.742.072)	(14.261.768.933)	(1.697.791.086)	(558.527.606.219)
Biến động khác	(19.175.139.215)	(579.294.313)	(561.575.399)	(227.882.252)	59.227.896	-	(20.484.663.283)
Số dư cuối năm	13.290.786.782.996	840.453.546.004	1.943.598.586.629	781.469.517.546	423.237.016.901	145.699.294.858	17.425.244.744.934
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	10.907.886.461.434	1.208.747.030.741	709.449.280.933	630.741.858.939	267.250.283.271	85.129.919.413	13.809.204.834.731
Số dư cuối năm	18.132.008.577.943	1.369.574.727.868	967.911.478.591	346.809.564.603	232.899.484.598	132.432.924.536	21.181.636.758.139

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 2.514.787 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 2.464.429 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.000.279 triệu VND (1/1/2016: 10.533.524 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Trong năm chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 117.587 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 112.829 triệu VND).



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.222.542.538.504	450.000.000	55.222.992.538.504
Tăng trong năm	3.360.415.787.641	-	3.360.415.787.641
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	97.734.711.697	-	97.734.711.697
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.276.693.298.298)	-	(5.276.693.298.298)
Số dư cuối năm	53.403.999.739.544	450.000.000	53.404.449.739.544
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.891.348.352.344	43.750.002	13.891.392.102.346
Khấu hao trong năm	3.284.966.017.049	147.983.862	3.285.114.000.911
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.847.001.806.231)	-	(3.847.001.806.231)
Số dư cuối năm	13.329.312.563.162	191.733.864	13.329.504.297.026
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	41.331.194.186.160	406.249.998	41.331.600.436.158
Số dư cuối năm	40.074.687.176.382	258.266.136	40.074.945.442.518

Tổng Công ty và các công ty con đang thuê tài chính 42 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty và các công ty con có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 22(d)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	126.133.196.031	427.247.698.725	1.206.868.767	554.587.763.523
Tăng trong năm	-	28.819.313.140	-	28.819.313.140
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	-	268.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(102.888.017)	-	(102.888.017)
Phân loại lại	(25.200.000.000)	-	25.200.000.000	-
Biến động khác	-	1.228.084.000	-	1.228.084.000
Số dư cuối năm	100.933.196.031	457.460.207.848	26.406.868.767	584.800.272.646
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	31.533.054.839	346.981.681.258	1.206.868.767	379.721.604.864
Khấu hao trong năm	97.683.900	51.631.067.415	-	51.728.751.315
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	268.000.000	-	268.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.749.127)	-	(72.749.127)
Biến động khác	-	218.326.042	-	218.326.042
Số dư cuối năm	31.630.738.739	399.026.325.588	1.206.868.767	431.863.933.094
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	94.600.141.192	80.266.017.467	-	174.866.158.659
Số dư cuối năm	69.302.457.292	58.433.882.260	25.200.000.000	152.936.339.552

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 344.791 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 116.654 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2016: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	171.315.035.746	176.376.409.365
Dự án “Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài”	23.371.506.654	3.428.026.499
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	19.156.657.493	69.680.130.263
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	868.079.945	135.625.980.602
Dự án Retrofit 6 A321	-	82.371.394.550
Dự án Hangar A75	-	8.184.265.234
Các dự án khác	47.508.890.841	73.777.265.785
	<hr/>	<hr/>
	262.220.170.679	549.443.472.298
	<hr/>	<hr/>

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 188.274 triệu VND (Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015: 50.541 triệu VND).

15. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	78.721.654.334	87.678.036.439
Chi phí bảo hiểm	1.401.158.070	520.599.033
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	37.204.377.466	37.276.409.040
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.038.502.877	64.879.752.239
	<hr/>	<hr/>
	184.365.692.747	190.354.796.751
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ VND	Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.633.917.493.489	32.547.002.759	2.291.785.728.609	550.520.580.885	200.976.228.213	4.709.747.033.955
Tăng trong năm	2.432.280.904.329	-	42.299.353.350	569.905.864.182	192.096.640.229	3.236.582.762.090
Phân bổ trong năm	(1.777.580.929.224)	(12.225.786.700)	(261.462.059.997)	(401.643.360.333)	(174.648.375.510)	(2.627.560.511.764)
Biến động khác	-	-	-	1.163.268.456	-	1.163.268.456
Số dư cuối năm	2.288.617.468.594	20.321.216.059	2.072.623.021.962	719.946.353.190	218.424.492.932	5.319.932.552.737

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Thuế suất	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	889.621.365	1.391.244.216
Các khoản khác	20%	1.265.223.685	2.878.477.804
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.154.845.050	4.269.722.020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng	20%	(159.632.441.462)	(7.082.476.021)
Các khoản khác	20%	(10.894.205)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(159.643.335.667)	(7.082.476.021)
		(157.488.490.617)	(2.812.754.001)
Phân loại trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác		2.154.845.050	4.269.722.020
Nợ phải trả dài hạn		(159.643.335.667)	(7.082.476.021)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(157.488.490.617)	(2.812.754.001)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả người bán

(a) Chi tiết phải trả người bán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	6.864.334.304.344	6.149.520.821.459
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.088.520.056.621	931.659.567.475
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.019.980.205.073	2.051.278.764.272
Phải trả thu bán khác	18.067.603.935	26.567.047.184
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	18.674.744.501	8.992.883.099
	<hr/>	<hr/>
	12.009.576.914.474	9.168.019.083.489

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	33.114.952.734	44.039.850.694

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2016		Số phải nộp sau khi bù trừ trong năm		Số đã nộp trong năm	31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp sau khi bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phải thu VND	Phải trả VND	
Thuế							
Thuế giá trị gia tăng	27.211.225.040	81.627.674.230	1.398.723.931.597	(1.399.622.691.260)	20.893.688.673		74.411.378.200
Thuế xuất nhập khẩu	38.395.258.877	-	362.043.083.385	(339.294.782.398)	15.646.957.890		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.779.645.380	96.303.204.635	337.072.450.347	(387.537.191.194)	67.450.918.322		53.509.736.730
Thuế thu nhập cá nhân	730.672.456	26.391.737.197	861.811.638.064	(799.998.106.781)	598.498.228		88.073.094.252
Thuế tài nguyên	-	-	15.429.800	(15.429.800)	-		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.151.517.525	52.674.872.964	(59.826.390.489)	-		-
Thuế bảo vệ môi trường	-	148.832.573.000	2.130.908.116.000	(2.099.812.788.000)	-		179.927.901.000
Thuế nhà thầu	-	23.776.861.688	94.806.489.408	(88.632.927.428)	-		29.950.423.668
Các loại thuế khác	-	348.274.193	481.134.895	(522.482.245)	-		306.926.843
Các khoản phải nộp khác							
Phí, lệ phí	15.146.200	1.077.755	17.458.099.302	(17.459.177.057)	15.146.200		-
	126.131.947.953	384.432.920.223	5.255.995.245.762	(5.192.721.966.652)	104.605.209.313		426.179.460.693

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“JPA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	947.813.559.129	825.521.462.165
Chi phí nhiên liệu	794.857.651.428	294.790.544.548
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	54.371.246.167	572.336.614.538
Chi phí lãi vay	247.706.341.926	222.057.148.968
Các khoản trích trước khác	425.322.755.061	631.980.161.125
	<hr/>	<hr/>
	2.470.071.553.711	2.546.685.931.344

Chi phí phải trả các bên liên quan:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	33.465.759.940

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước	3.480.166.553	5.740.256.916
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	558.827.531.007	-
	<hr/>	<hr/>
	562.307.697.560	5.740.256.916

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	523.939.573.606	-
Phải trả phụ tùng, vật tư (**)	78.981.016.341	101.342.332.653
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.041.450.409	14.718.829.421
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.167.223.524	14.026.401.672
Các khoản phải trả, phải nộp khác	279.698.276.876	226.811.210.220
	918.827.540.756	356.898.773.966

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê, đã hết thời hạn thuê và đã được trả lại cho Tổng Công ty để tiếp tục khai thác.

(**) Phải trả phụ tùng, vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm/kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	411.746.265.177	651.569.610.889
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	154.902.842.000	161.267.319.338
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	311.861.440.231	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	1.458.677.659
	878.510.547.408	814.295.607.886

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<i>Công ty liên kết</i> Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	411.746.265.177	498.424.363.254

Khoản phải trả các bên liên quan là tiền đặt cọc thuê máy bay và phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	4.567.675.413.227	21.023.307.199.014	(21.357.754.515.657)	4.233.228.096.584	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.516.541.942.313	3.168.225.507.138	(5.458.586.352.875)	2.226.181.096.576	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	4.667.130.455.130	4.700.649.512.726	(4.791.497.458.122)	4.576.282.509.734	
	13.751.347.810.670	28.892.182.218.878	(31.607.838.326.654)	11.035.691.702.894	

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn (Thuyết minh (c)(ii))	21.816.143.824.635	20.688.758.641.373
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh (d))	34.815.457.956.206	36.977.770.661.214
	56.631.601.780.841	57.666.529.302.587
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.802.463.606.310)	(9.183.672.397.443)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	49.829.138.174.531	48.482.856.905.144

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn

Loại tiền	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	992.292.307.788	1.572.199.353.570
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	2.295.799.193.612	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	55.258.938.053	28.855.460.940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	152.855.792.618	1.568.918.881.884
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	13.118.824.380
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	537.247.480.851
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	229.598.676.809	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	237.327.801.950
Ngân hàng TMCP Quân đội	97.333.249.455	167.075.153.643
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	29.707.593.873	154.257.214.635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	66.245.844.375	131.075.241.374
Ngân hàng Standard Chartered – Trung tâm Tài chính Quốc tế Dubai	-	67.560.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	99.136.500.001	45.080.000.000
Ngân hàng Bangkok Bank	-	44.960.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	65.000.000.000	-
	4.233.228.096.584	4.567.675.413.227

(*) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng 117 triệu USD nhằm mục đích đầu tư cho việc mua 10 tàu bay của Jetstar, một công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị số là 300 tỷ VND của Jetstar và Hợp đồng mua tàu bay ký giữa Jetstar và Airbus.

Trong năm, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con bằng USD và VND tương ứng chịu lãi suất năm trong khoảng từ 1% đến 1,35% hoặc thả nổi và trong khoảng từ 5,3% tới 11% hoặc thả nổi.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021-2024	318.196.931.177	298.306.452.217
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	10.671.150.858.757	9.218.230.036.583
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2024	2.414.134.000.168	2.285.326.873.288
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (*)	VND	2018-2020	57.396.379.000	92.117.585.000
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	1.687.391.675.781	1.932.774.869.848
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	1.075.785.184.796	1.101.679.180.430
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	USD	2024	1.108.576.748.353	1.231.535.513.460
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	95.059.639.922	101.000.867.417
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2024	860.594.974.906	982.348.196.961
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2016-2025	567.941.220.000	1.716.885.729.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.641.872.862.104	593.451.459.125
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2022	710.465.607.496	385.759.655.870
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	128.931.206.986	203.281.604.038
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	VND	2016-2022	62.434.992.000	109.900.426.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	106.825.575.211	134.037.324.836
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019-2023	147.727.038.282	113.825.904.544
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2016	-	7.415.660.000
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	58.741.830.064	81.208.999.775
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	12.446.726.563	23.986.513.501
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	2019	26.100.000.000	34.800.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	2020	56.984.133.069	36.844.786.345
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD	2016	-	4.041.002.535
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	7.386.240.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			21.816.143.824.635	20.688.758.641.373
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			(2.226.181.096.576)	(4.516.541.942.313)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			19.589.962.728.059	16.172.216.699.060

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Các khoản vay các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 15.025.479 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 10.558.724 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 13). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 1% đến 3,65% hoặc thả nổi;
- Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3% hoặc thả nổi; và
- Các khoản vay bằng VND: Từ 8% tới 10,5% hoặc thả nổi.

(d) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng Citibank	11.914.382.411.578	13.524.965.844.689
Tập đoàn ING	11.834.176.637.004	12.766.875.117.703
Ngân hàng Credit Agricole	3.724.349.288.555	4.764.873.206.038
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.465.583.917.081	2.715.469.949.743
Ngân hàng HSBC	2.525.551.804.710	3.205.243.269.406
Ngân hàng DVB	2.351.181.110.009	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	232.787.269	343.273.635
	34.815.457.956.206	36.977.770.661.214

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.474.388.971	1.627.913.102.574	16.368.561.286.397
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	37.711.681.242.006	2.896.223.285.800	34.815.457.956.206

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.267.848.136.069	600.717.680.939	4.667.130.455.130
Trong vòng 2 đến 5 năm	18.234.323.699.842	1.427.869.143.485	16.806.454.556.357
Sau 5 năm	15.990.235.809.533	486.050.159.806	15.504.185.649.727
	39.492.407.645.444	2.514.636.984.230	36.977.770.661.214

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.529 triệu USD (1/1/2016: 1.645 triệu USD).

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (*)	40.339.407.446	40.339.407.446
Dự phòng phải trả khác	1.361.800.000	-
	41.701.207.446	40.339.407.446

(*) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu tại Thành phố Đà Nẵng của Xi nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) – Công ty con của Tổng Công ty) bị sạt lở gây ra thiệt hại về tài sản cho SKYPEC và Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (đơn vị gửi hàng tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu).

Căn cứ vào Bản án số 151/2010/KDTM-ST ngày 6 tháng 12 năm 2010 và Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, SKYPEC đã trích lập dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu là 40.339.407.446 VND và ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản án phúc thẩm số 181/2016/KDTM-PT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đưa ra quyết định SKYPEC phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội theo như đã nêu trong bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	130.891.475.363	(1.153.004.222.954)	109.001.410.953	135.674.049.050	1.068.628.929.237	2.289.691.821	(56.550.752.420)	11.472.072.919.592
Tăng vốn trong kỳ	-	-	29.551.644.570	-	-	(29.551.644.570)	-	-	-	-
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết A41	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.549.348.762)	(7.549.348.762)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	306.316.559.618	306.316.559.618
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	5.494.994.483	-	-	(5.494.994.483)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(89.337.233.761)	(89.337.233.761)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(6.275.595.481)	-	(265.392.960)	6.540.988.441	-
Thành lý công ty con	-	-	(2.254.162.363)	-	-	(1.699.752.274)	-	-	(637.995.873)	(4.591.910.510)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b) và giảm khác	-	-	-	-	81.741.775.980	121.209	-	-	(88.007.843.138)	(6.265.945.949)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	158.188.957.570	(1.153.004.222.954)	190.743.186.933	103.642.172.417	1.068.628.929.237	2.024.298.861	65.279.379.622	11.670.645.040.228
Phát hành cổ phiếu	1.076.689.380.000	1.184.358.317.999	-	-	-	-	-	-	-	2.261.047.697.999
Tăng vốn trong năm	-	-	83.166.280.257	-	-	(82.192.149.269)	-	-	(974.130.988)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.054.563.627.762	2.054.563.627.762
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(169.696.300.876)	(169.696.300.876)
Ảnh hưởng của giao dịch lằng lộn tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.349.863.408)	(11.349.863.408)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	13.666.857.421	-	-	-	55.930.035.158	55.930.035.158
Điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	(174.129.922.303)	(174.129.922.303)
Chuyển lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn trước có phân hóa về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.534.681.091)	(18.534.681.091)
Biến động khác	-	-	-	-	464.932.508	(2.859.001)	-	-	1.801.088.143.876	15.682.604.564.397
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.397

Biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 26. Thuyết minh số 26 cần được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

(*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ (dự kiến trong năm 2017).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016		Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	1.119.864.840	11.198.648.400.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	107.668.938	1.076.689.380.000	-	-
Số dư cuối năm	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.119.864.840	11.198.648.400.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Inc (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	471.746.481.072
Tăng vốn trong năm	306.394.066.000
Lợi nhuận thuần trong năm	50.673.466.935
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.512.212.671)
Cổ tức	(254.836.408.782)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	11.349.863.408
Biến động khác	(5.775.900.667)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	562.039.355.295

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng 1 năm	9.247.340.564.654	6.537.671.505.914
Trong vòng 2 đến 5 năm	31.893.640.532.417	25.172.264.113.917
Sau 5 năm	66.302.311.637.580	58.525.160.234.884
	107.443.292.734.651	90.235.095.854.715

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A350: 6 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330: 8 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321: 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt;
- Máy bay A320: 12 chiếc thuê khô và 3 chiếc thuê ướt;
- Máy bay ATR72: 5 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787: 2 chiếc thuê khô;
- Máy bay B777: 2 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn: 6 chiếc gồm GE90056 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321);
- Động cơ thuê ngắn hạn: 4 chiếc gồm A350-Trent, A321-V2500, A320-V13184 và A320-V10123.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công	39.964.813.715	154.792.819.040

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	390.839	6.448.066.606	794.983	13.033.742.350
Đô la Canada (CAD)	245.257	4.149.014.022	231.925	3.759.280.105
Đô la Hồng Kong (KHD)	1.168.285	3.431.252.076	1.646.727	4.775.509.460
Yên Nhật (JPY)	240.677.160	47.172.723.360	236.718.347	44.029.612.542
Won Hàn Quốc (KRW)	2.871.080.857	54.349.560.623	3.992.284.682	75.853.408.958
Ringit Malaysia (MYR)	2.186.188	11.108.019.246	2.379.688	12.452.908.298
Rúp Nga (RUB)	14.613.561	5.553.153.146	47.762.714	14.663.153.106
Đô la Singapore (SGD)	2.273.137	35.867.829.039	1.626.228	25.839.132.402
Bạt Thái Lan (THB)	44.771.529	28.474.692.310	8.730.642	5.439.190.172
Đô la Đài Loan (TWD)	5.415.353	3.834.069.924	14.766.153	10.085.282.499
Đô la Mỹ (USD)	19.508.474	444.110.410.609	14.974.124	336.618.303.460
Peso Philippine (PHP)	-	-	2.601.844	1.259.292.646
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	28.270.500	92.670.697.787	18.867.284	65.280.801.325
Kíp Lào (LAK)	576.000	1.728.000	294.000	882.000
Bảng Anh (GBP)	430.422	12.054.407.494	693.143	23.096.894.718
Euro (EUR)	3.986.386	95.972.243.914	2.573.568	63.204.267.663
Rupiah Indonesia (IDR)	5.193.249.616	8.776.591.851	6.479.821.777	12.959.643.554
		853.974.460.007		712.351.305.258

(d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	99.435.847.405	86.642.481.242

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(e) Cam kết chi tiêu vốn**

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 4 máy bay B787-8 với hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 trên thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng dự toán của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 1 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, còn 8 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Vận tải hàng không (*)	60.051.753.405.177	40.977.872.395.545
▪ Hoạt động phụ trợ vận tải	3.678.887.611.069	3.684.625.815.499
▪ Bán hàng	5.851.874.816.721	4.299.389.254.686
▪ Khác	988.972.489.897	481.416.497.412
	70.571.488.322.864	49.443.303.963.142
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	482.514.471.542	297.330.950.150
	70.088.973.851.322	49.145.973.012.992
Doanh thu thuần	70.088.973.851.322	49.145.973.012.992

(*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 646 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 31/12/2015: 454 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	134.982.473.755	80.690.297.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.662.409.999	9.967.027.333
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	718.754.725.934	933.813.480.589
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	22.865.342.896	126.852.638.896
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.577.883.493	2.925.620.991
	<hr/>	<hr/>
	899.842.836.077	1.154.249.065.279

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.365.427.620.435	882.335.756.350
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	299.970.810.256	150.717.007.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.384.092.339.963 (4.787.210.349)	2.636.954.000.459 10.199.214.455
Chi phí tài chính khác	4.714.288.431	1.871.792.264
	<hr/>	<hr/>
	3.049.417.848.736	3.682.077.770.778

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân công	704.660.358.177	471.736.955.677
Chi phí hoa hồng	635.756.618.366	470.233.326.603
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.460.945.604.393	951.947.273.072
Chi phí bán hàng khác	1.654.891.412.543	1.159.657.913.794
	4.456.253.993.479	3.053.575.469.146

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân công	974.074.910.140	548.589.846.666
Chi phí thuê	412.550.988.695	386.085.012.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	858.152.797.277	558.207.035.278
	2.244.778.696.112	1.492.881.894.247

33. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	294.335.618.797	119.218.023.962
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	77.444.505.707	-
Thu phạt hợp đồng	60.937.677.058	24.490.109.842
Thu từ bồi thường bảo hiểm	37.633.863.247	-
Nhận từ hạn mức hỗ trợ hợp đồng mua máy bay và động cơ	-	745.303.698.752
Các khoản khác	108.024.434.105	307.944.160.463
	578.376.098.914	1.196.955.993.019

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.673.517.508.063	14.480.554.794.158
Chi phí nhân công	8.283.381.263.333	5.427.398.085.202
Chi phí khấu hao	5.218.292.501.411	3.246.498.812.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.281.381.017.948	24.113.048.561.252
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	2.970.642.565.645	1.996.471.794.362
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	2.315.158.152.206	1.851.769.771.314
- Chi phí thuê máy bay	11.234.235.427.944	7.498.910.108.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.761.344.872.153	12.765.896.887.453
Chi phí khác	1.507.558.561.681	968.338.942.919

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	339.334.308.784	249.723.245.600
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.334.705.319	451.727.042
	340.669.014.103	250.174.972.642
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	153.047.331.002	(4.411.748.113)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(486.471.339)	-
Ghi giảm/(hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.114.876.970	(681.977.764)
	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Chi phí thuế thu nhập	495.344.750.736	245.081.246.765

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.600.581.845.433	725.503.064.389
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	500.418.172.358	117.562.850.047
Chi phí không được khấu trừ	39.489.956.975	57.684.163.352
Thu nhập không chịu thuế	(22.296.136.174)	(7.117.075.468)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(219.576.191.386)	(499.347.116.660)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(38.541.349.638)	(21.890.470.818)
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	(74.777.582.856)	(60.817.209.667)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(776.895.004.123)	28.170.559.799
Điều chỉnh khác	(153.173.515)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng trong năm	(1.250.179.226.246)	-
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng trong năm	900.016.528.384	773.466.426.026
Thu nhập chịu thuế	1.658.087.839.212	1.113.215.191.000
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	331.617.567.842	244.907.342.020
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm	154.675.736.633	(5.093.725.877)
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.716.740.942	4.815.903.580
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.334.705.319	451.727.042
	495.344.750.736	245.081.246.765

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2016 (năm 2015: 22%).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm/kỳ	2.054.563.627.762	306.316.559.618
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(80.257.184.944)	(67.774.793.634)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.974.306.442.818	238.541.765.984

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa ban hành quyết định cuối cùng về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.119.864.840	1.119.864.840
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông ngày 8 tháng 7 năm 2016	51.917.077	-
	<hr/>	<hr/>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm/kỳ	1.171.781.917	1.119.864.840

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm/kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm/kỳ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	-	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	13.024.860.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	4.337.550.000	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	494.231.429.361	451.577.802.248
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	428.583.000	-
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	305.109.909.059	354.123.729.551
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	848.636.910	557.200.193
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty		
Tiền lương và thưởng	11.090.820.000	6.072.452.117

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 VND
	Phần giá trị của tài sản cố định nhận được thông qua hình thức thuê tài chính	2.341.500.000.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

39. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các số liệu này không thể so sánh tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (phân loại lại)	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Biến động các khoản phải thu	1.079.858.241.711	2.236.358.053.228
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	-	5.628.079.652.982
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(148.190.128.955)	(6.932.769.593.454)

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người lập:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Ông Trí Thành
Tổng Giám đốc

28-03-2017